

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (UPC)

CTCP Phát triển công viên cây xanh và Đô thị Vũng Tàu

Ngày 31/12/2024	21,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-9.4%	-9.4%

DT thuần 2024
279
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.0 9.5%

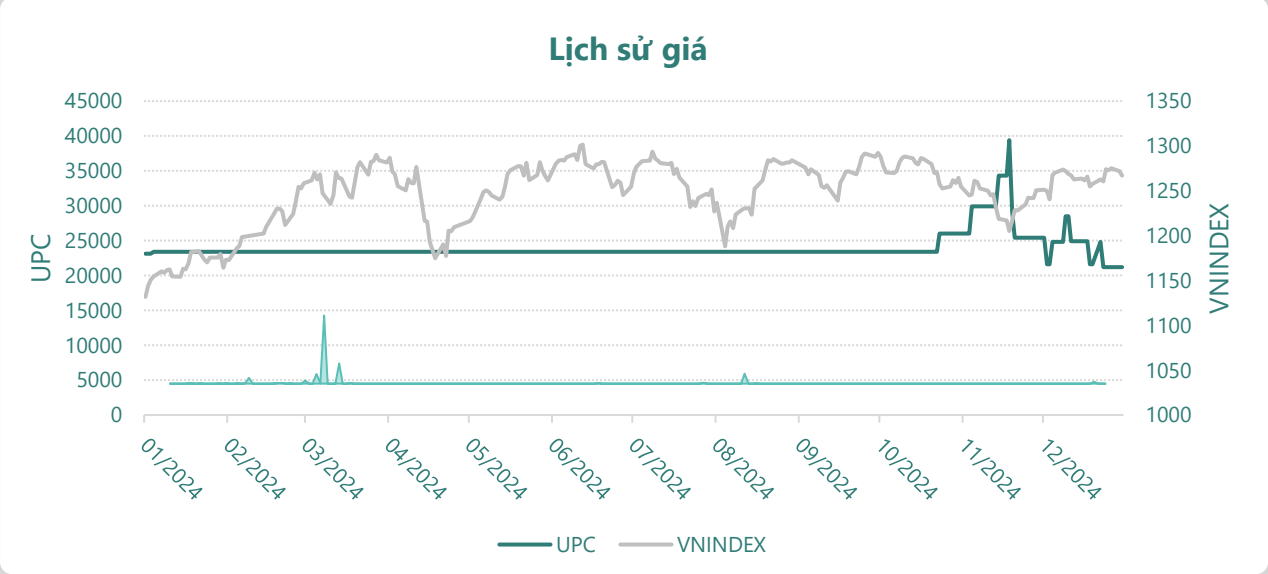
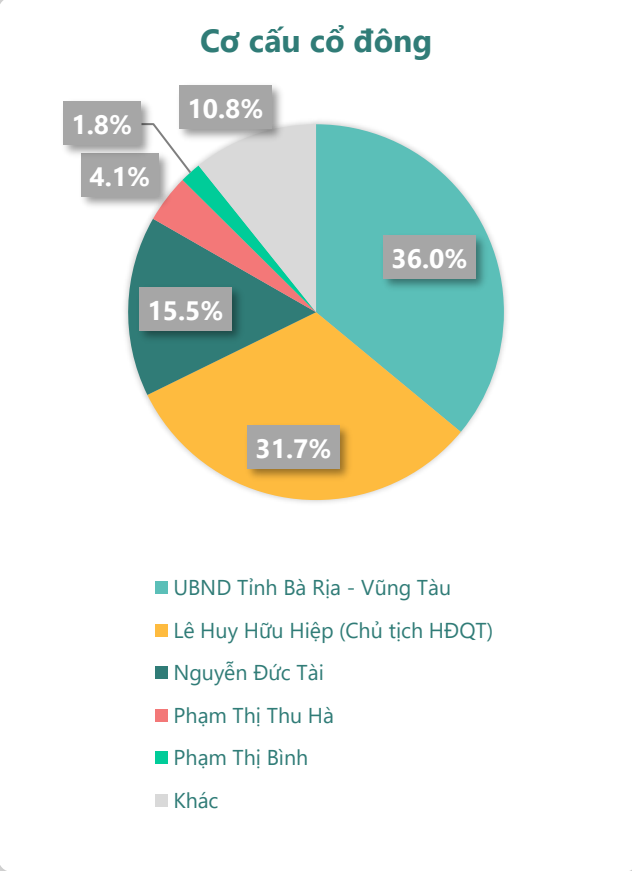
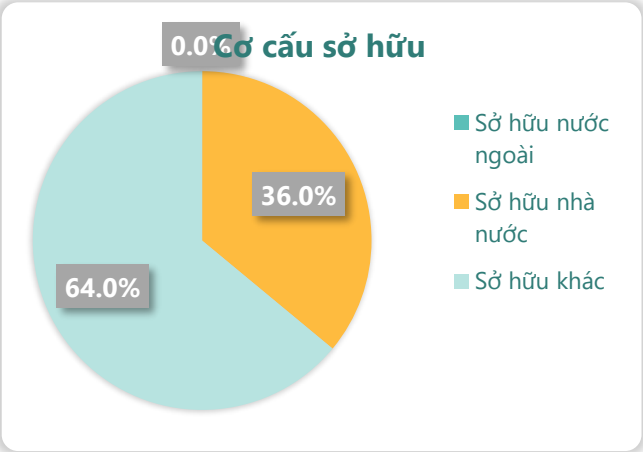
LN thuần 2024
8.97
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.8 -54.6%

LN sau thuế 2024
6.55
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.65 -53.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.3%
YoY: +/-▼ 3.2%

ROE 2024
10.2%
YoY: +/-▼ 11.7%

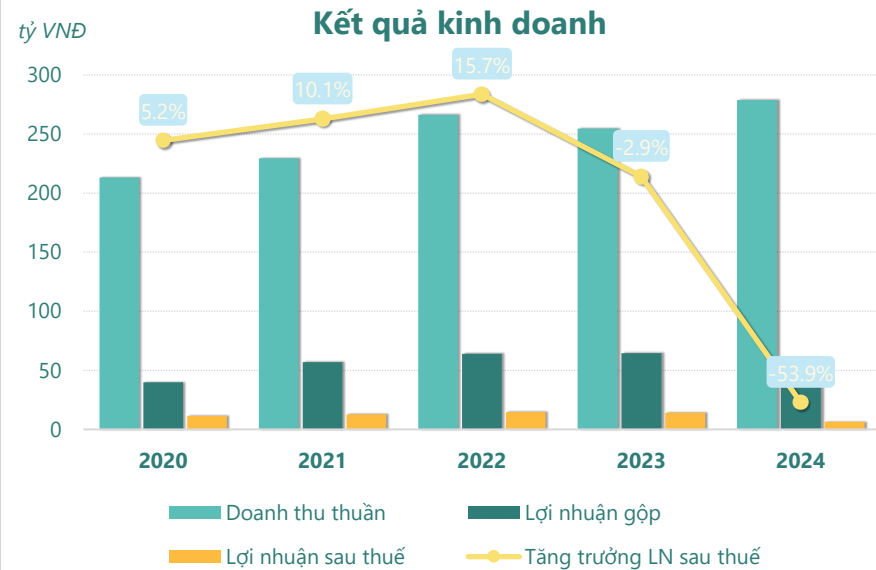
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,200 - 39,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72
Số lượng CPLH (CP)	3,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.13)
EPS	
P/E	



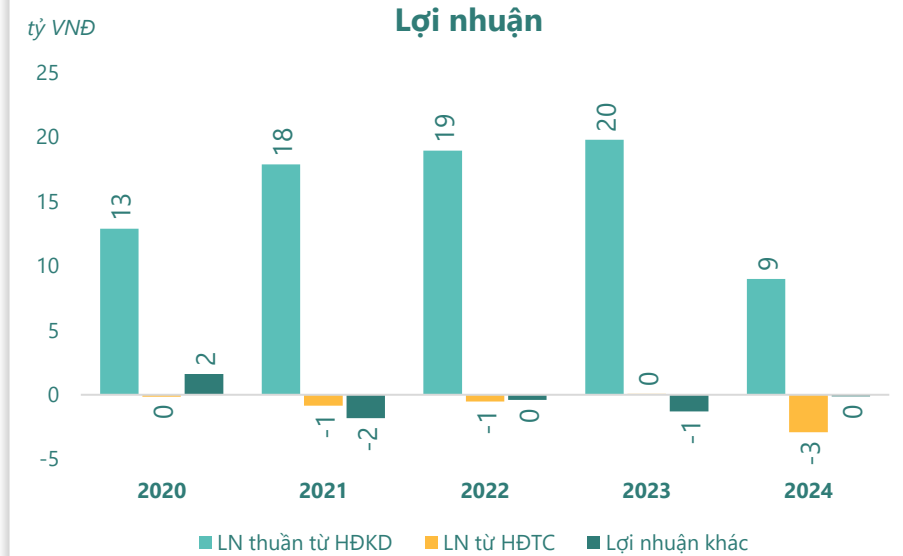
Kết quả kinh doanh **UPC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **278.8** tỷ đồng **tăng 9.51%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 53.9%** chỉ còn **6.55** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.2%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

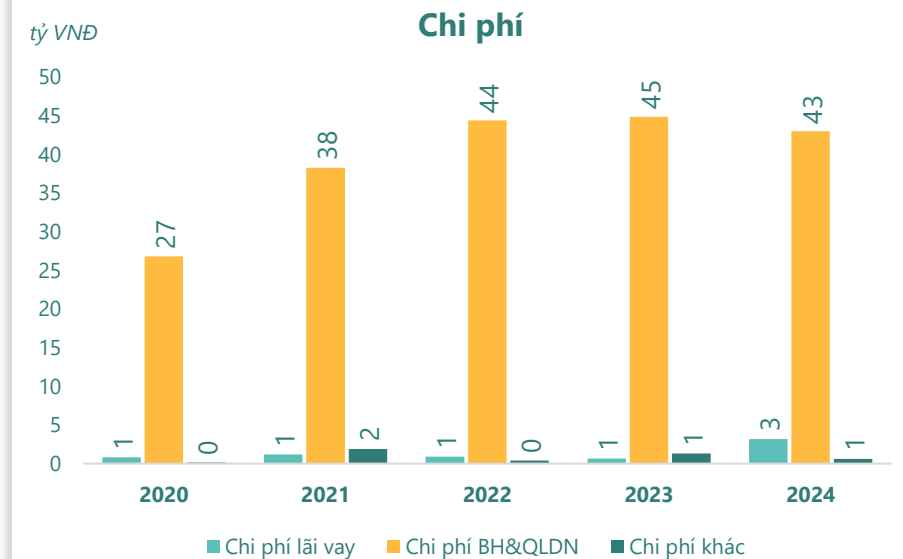
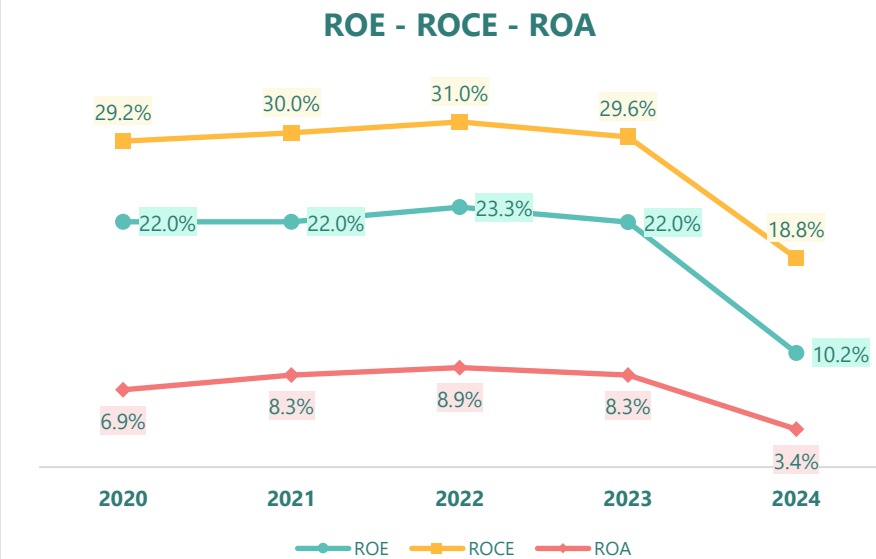


Năm **2024**, UPC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.97** tỷ đồng, **giảm đi 10.81** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (15.68 tỷ đồng) là 6.71 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **3.16** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **42.97** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.59** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

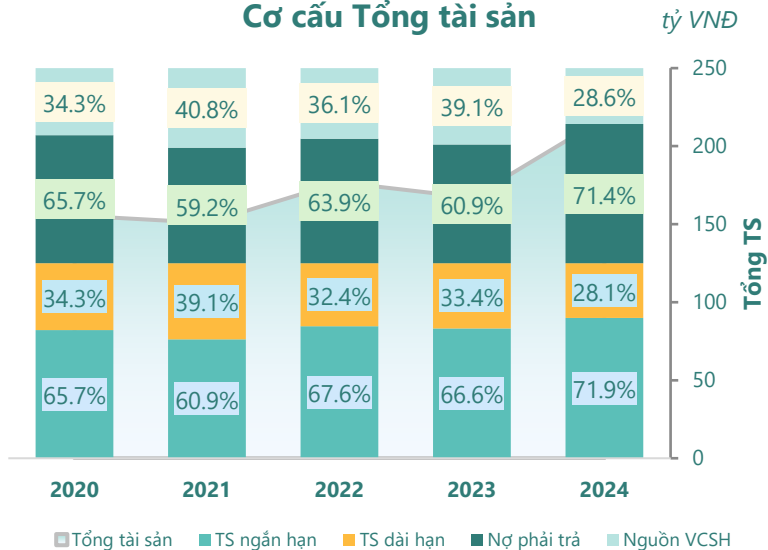
ROE của UPC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **10.2%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



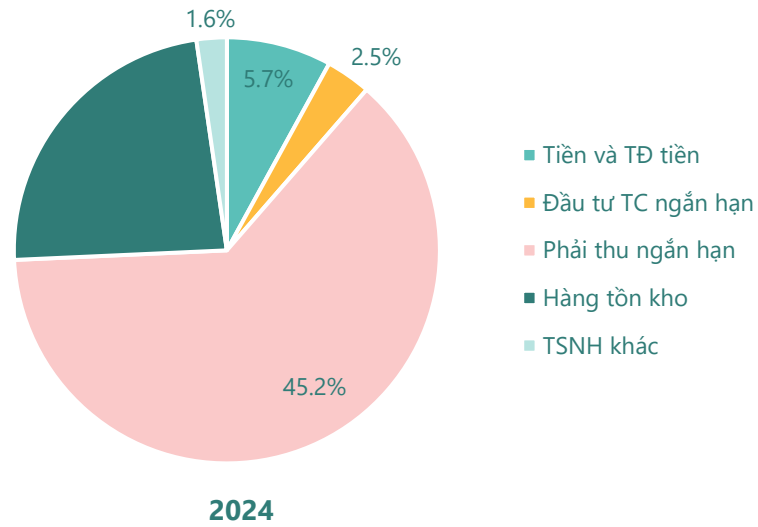


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

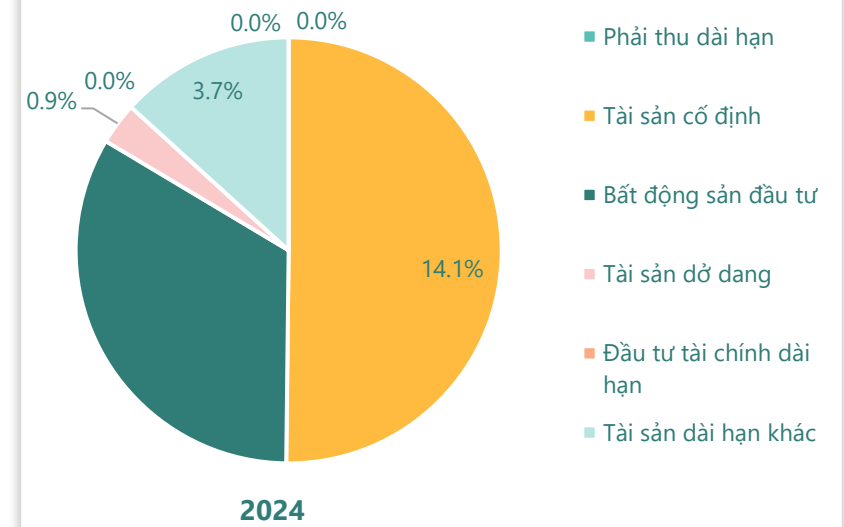
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **UPC** năm 2024 tăng trưởng **30.5%** so với năm trước, đạt **218.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của UPC đạt **156.8** tỷ đồng, tăng trưởng **41.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.8% trên tổng tài sản.

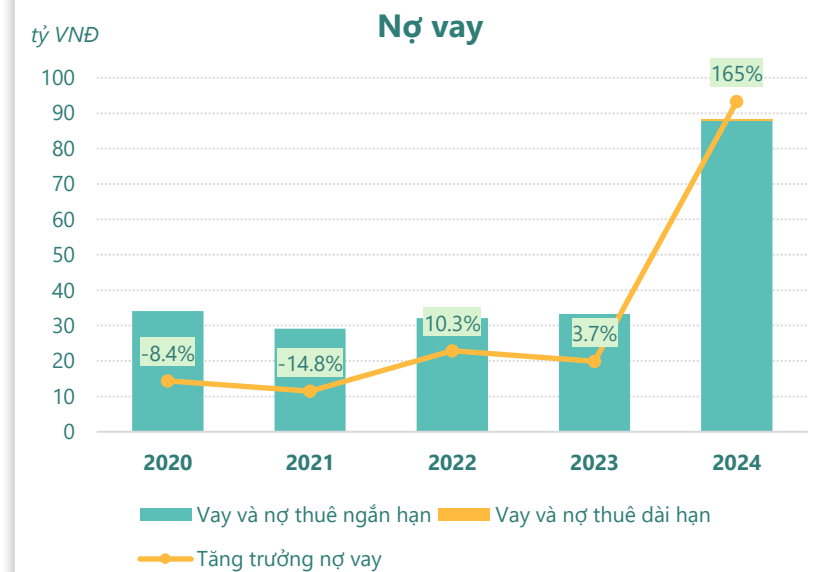
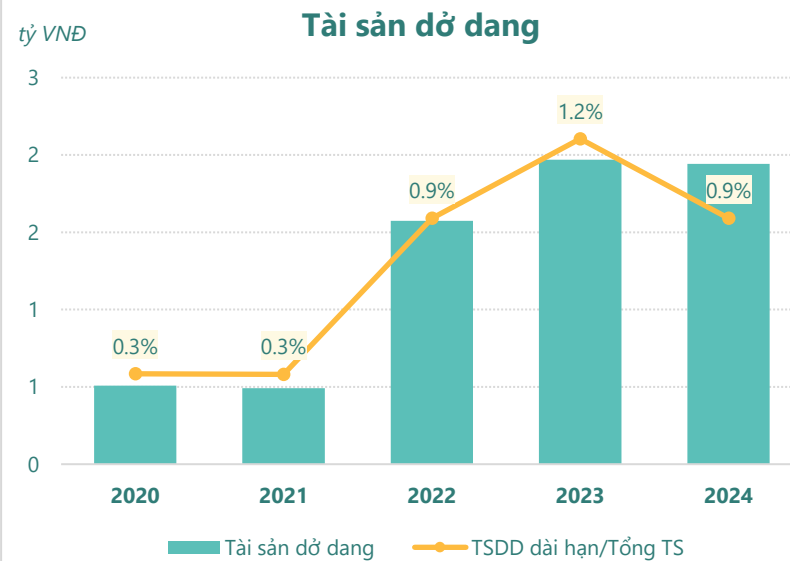
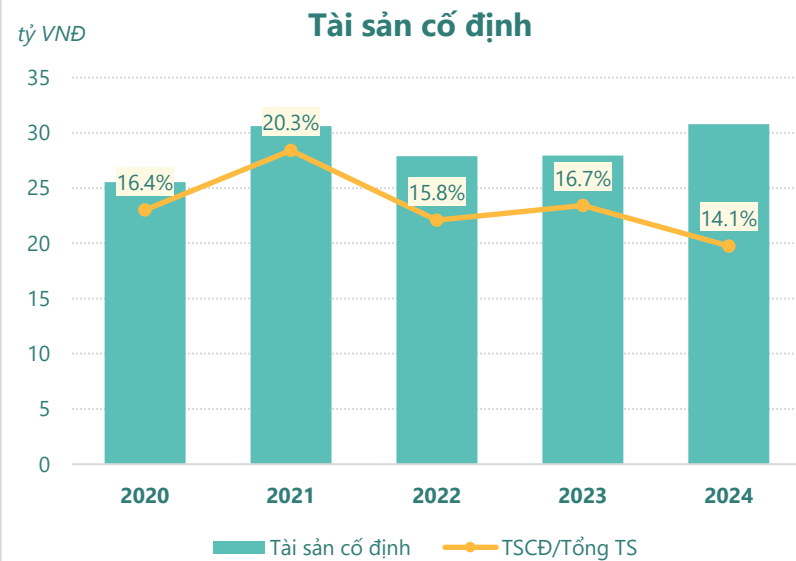
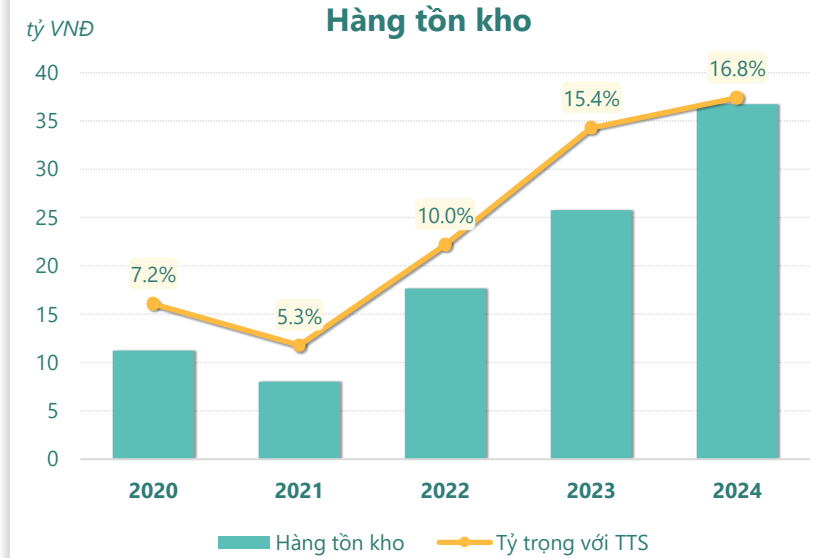
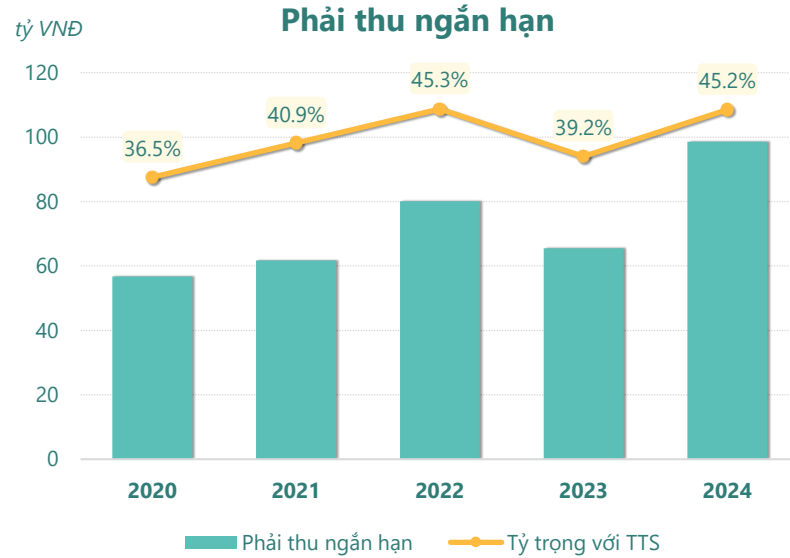
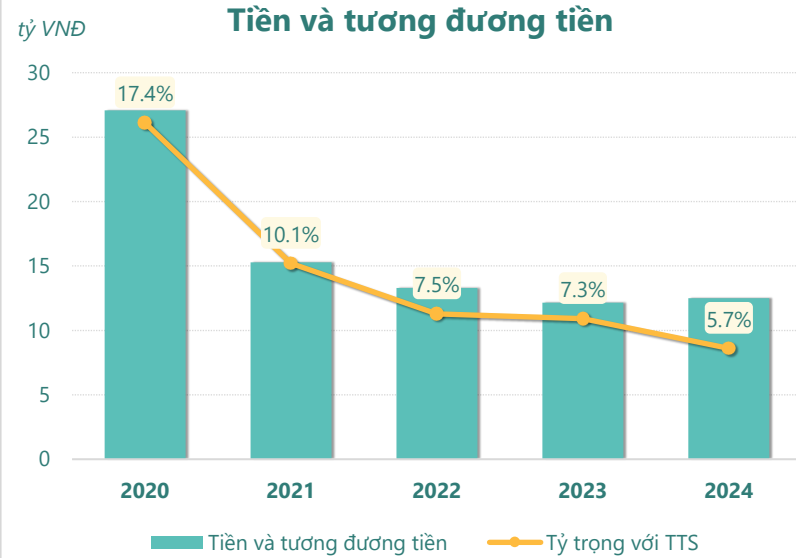
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.81%** so với năm trước và đạt **61.33** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **28.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.1%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 9.39%.

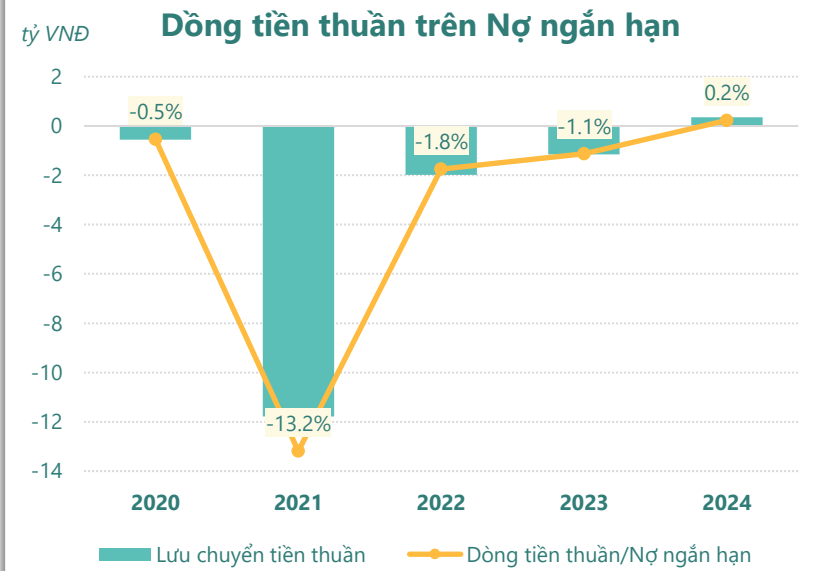
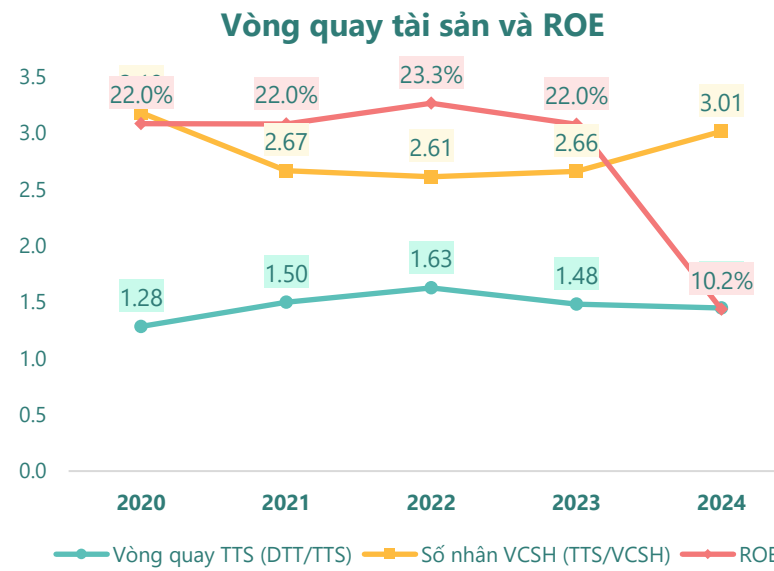
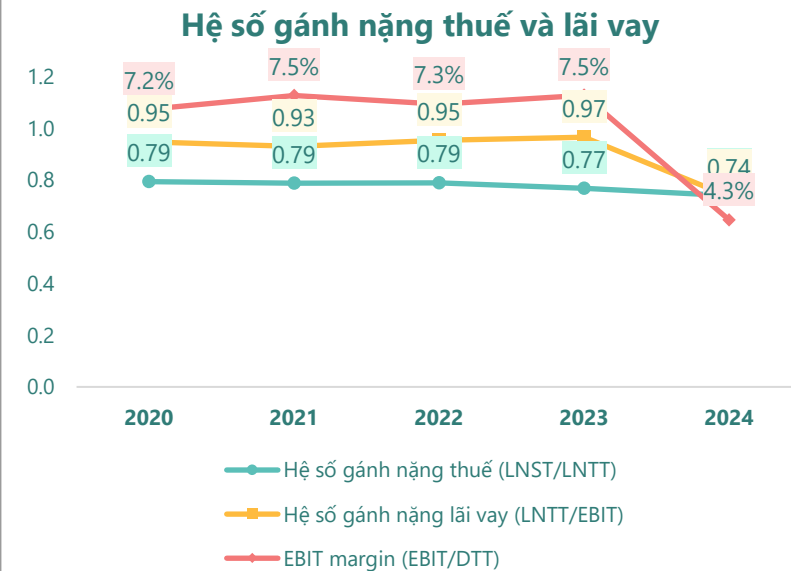
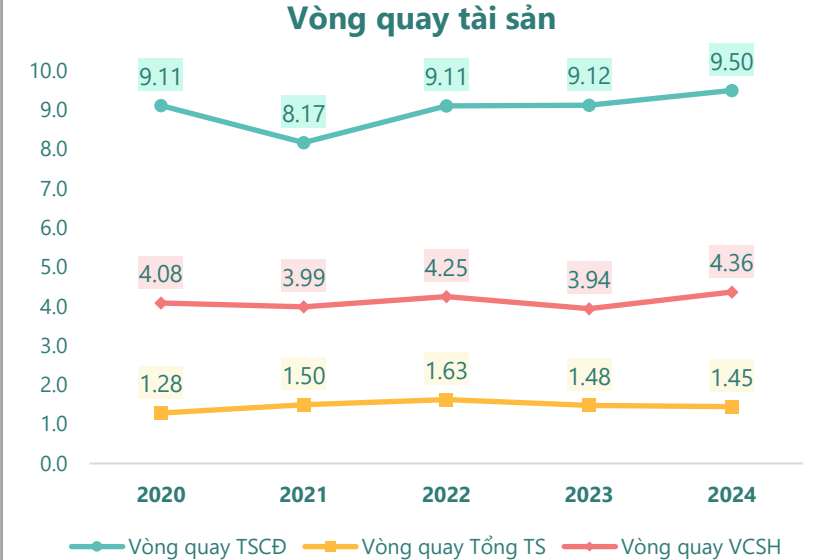
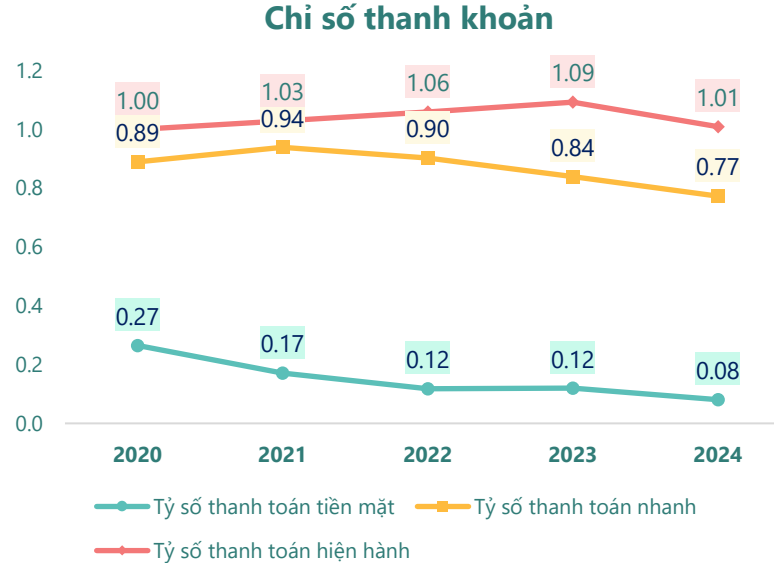
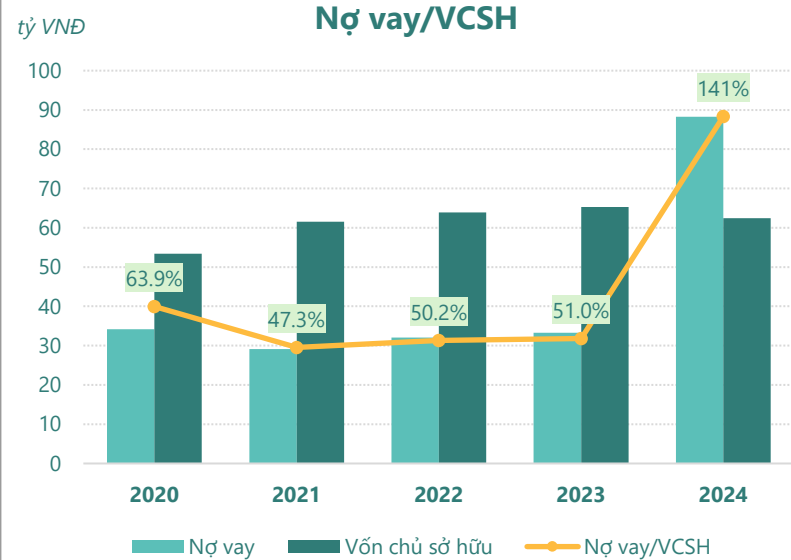
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	229	266	255	279
Giá vốn hàng bán	172	203	190	224
Lợi nhuận gộp	57.0	63.8	64.6	54.9
Doanh thu HĐTC	0.35	0.38	0.74	0.25
Chi phí TC	1.19	0.90	0.65	3.16
Chi phí lãi vay	1.19	0.90	0.65	3.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	38.3	44.4	44.9	43.0
LN thuần từ HĐKD	17.9	18.9	19.8	8.97
Lợi nhuận khác	-1.81	-0.40	-1.29	-0.12
LN trước thuế	16.0	18.5	18.5	8.85
Lợi nhuận sau thuế	12.6	14.6	14.2	6.55
LNST của CĐ cty mẹ	12.6	14.6	14.2	6.55

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.79	8.77	5.54	-43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.76	-2.67	-2.79	-6.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.81	-8.09	-3.90	49.6
Tiền đầu kỳ	27.1	15.3	13.3	12.2
Lưu chuyển tiền thuần	-11.8	-1.98	-1.15	0.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.3	13.3	12.2	12.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	151	177	167	218
Tài sản ngắn hạn	91.9	120	111	157
Tiền và tương đương tiền	15.3	13.3	12.2	12.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.05	5.05	5.05	5.35
Phải thu ngắn hạn	61.7	80.1	65.5	98.6
Hàng tồn kho	8.01	17.7	25.8	36.7
Tài sản ngắn hạn khác	1.86	3.51	2.76	3.60
Tài sản dài hạn	59.0	57.2	55.9	61.3
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	30.6	27.9	27.9	30.8
Bất động sản đầu tư	21.9	21.4	20.9	20.5
Tài sản dở dang	0.49	1.57	1.97	1.94
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.99	6.34	5.00	8.13
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	89.3	113	102	156
Nợ ngắn hạn	89.3	113	102	155
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.1	32.1	33.3	87.9
Phải trả người bán ngắn hạn	28.0	54.5	49.2	51.4
Nợ dài hạn	0	0	0	0.34
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0.34
Nguồn vốn chủ sở hữu	61.5	63.9	65.3	62.5
Vốn chủ sở hữu	61.5	63.9	65.3	62.5
Vốn điều lệ	34.0	34.0	34.0	34.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0